

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

Số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Quốc Hưng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Kek Chin Ann	Phó Chủ tịch (miễn nhiệm Chủ tịch và bổ nhiệm Phó Chủ tịch vào ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Mai Xuân Phong	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Bình Ông Thái Bá Nam	Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Đặng Quốc Việt	Trưởng ban
	Ông Trần Phước Thái	Thành viên
	Ông Ngô Văn Duy Nhất	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Kek Chin Ann	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Oliveira Michael Leonard	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 4 tháng 7 năm 2018)
	Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018)
	Bà Phạm Thị Thu Nga Ông Chua Seng Beng	Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Quốc Hưng	
Trụ sở chính	Số 71 Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Tổng Giám đốc ký và chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") theo Giấy Ủy quyền số 09/2018/UQ-DHHL ngày 10 tháng 7 năm 2018.

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2018



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018 và được Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty, Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra kết luận ngoại trừ, chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 2.14 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho thấy tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động với số tiền là 6.817.968.850 đồng do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Phi Lan
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền
Số hiệu báo cáo soát xét: HAN 2060
Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		88.282.740.526	119.338.882.272
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	8.913.123.366	46.598.545.981
111	Tiền		7.929.096.752	21.022.397.601
112	Các khoản tương đương tiền		984.026.614	25.576.148.380
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	5.476.909.400	5.386.199.800
121	Chứng khoán kinh doanh		5.648.780.000	5.648.780.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(171.870.600)	(262.580.200)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		12.811.853.739	11.043.235.385
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5(a)	11.829.242.894	8.662.198.465
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.378.435.423	2.384.559.098
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	7.039.884.394	7.456.067.818
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.495.484.843)	(7.495.484.843)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		59.775.871	35.894.847
140	Hàng tồn kho	8	59.281.178.631	55.129.607.771
141	Hàng tồn kho		63.280.319.782	58.646.650.351
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.999.141.151)	(3.517.042.580)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.799.675.390	1.181.293.335
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	872.563.307	685.004.752
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	927.112.083	496.288.583
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		59.625.437.610	62.025.815.101
210	Các khoản phải thu dài hạn		3.771.041.926	4.348.598.951
211	Phải thu dài hạn của khách hàng	5(b)	3.174.470.361	3.968.087.951
216	Phải thu dài hạn khác		596.571.565	380.511.000
220	Tài sản cố định		33.432.102.915	34.788.448.922
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	20.758.214.043	22.800.776.720
222	Nguyên giá		101.950.415.482	103.696.015.483
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(81.192.201.439)	(80.895.238.763)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	12.673.888.872	11.987.672.202
228	Nguyên giá		12.736.272.202	11.987.672.202
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(62.383.330)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		42.272.590	630.272.590
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	42.272.590	630.272.590
250	Đầu tư tài chính dài hạn		15.110.926.449	15.110.926.449
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	15.110.926.449	15.110.926.449
260	Tài sản dài hạn khác		7.269.093.730	7.147.568.189
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	7.269.093.730	7.147.568.189
270	TỔNG TÀI SẢN		147.908.178.136	181.364.697.373

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		55.573.738.711	70.941.390.725
310	Nợ ngắn hạn		49.217.922.358	64.585.574.372
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	29.983.883.202	44.149.037.996
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.708.301.835	2.913.338.824
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	13(b)	2.567.693.546	2.330.786.293
314	Phải trả người lao động		2.218.030.505	1.496.014.730
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	3.190.950.690	3.600.307.339
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	1.691.533.765	2.019.972.575
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	16(a)	4.918.254.250	5.098.254.250
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.939.274.565	2.977.862.365
330	Nợ dài hạn		6.355.816.353	6.355.816.353
337	Phải trả dài hạn khác		282.500.163	282.500.163
342	Dự phòng phải trả dài hạn	16(b)	6.073.316.190	6.073.316.190
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		92.334.439.425	110.423.306.648
410	Vốn chủ sở hữu		92.334.439.425	110.423.306.648
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18,19	50.000.000.000	50.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		15.753.387.350	15.753.387.350
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	29.020.260.148	29.020.260.148
421	(Lỗ sau thuế)/lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	(2.439.208.073)	15.649.659.150
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các kỳ trước		10.649.659.150	15.761.917.515
421b	- Lỗ sau thuế chưa phân phối kỳ này		(13.088.867.223)	(112.258.365)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		147.908.178.136	181.364.697.373

4

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	169.556.682.505	136.025.519.488
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(893.527.940)	(348.712.494)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	168.663.154.565	135.676.806.994
11	Giá vốn hàng bán	(133.575.785.421)	(101.613.444.849)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	35.087.369.144	34.063.362.145
21	Doanh thu hoạt động tài chính	613.484.896	310.546.697
22	Chi phí tài chính	66.622.219	2.300.318.500
25	Chi phí bán hàng	(34.437.644.368)	(23.291.744.056)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(15.011.248.001)	(13.108.865.782)
30	(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.681.416.110)	273.617.504
31	Thu nhập khác	702.136.134	354.509.076
32	Chi phí khác	(89.587.247)	(373.188.353)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	612.548.887	(18.679.277)
50	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.068.867.223)	254.938.227
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(20.000.000)	(50.987.645)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN	(13.088.867.223)	203.950.582

Le

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2018 VND	30.6.2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	(Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	(13.068.867.223)	254.938.227
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	2.428.796.007	2.908.261.927
03	Các khoản dự phòng	211.388.971	(2.300.802.500)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(7.879.849)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.223.745.355)	(499.816.697)
08	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	(11.660.307.449)	362.580.957
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(1.621.884.829)	11.112.023.837
10	Tăng hàng tồn kho	(4.633.669.431)	(801.052.544)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(14.926.061.714)	6.058.402.492
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(309.084.096)	665.535.825
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(900.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(38.587.800)	(734.352.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(33.189.595.319)	15.763.138.567
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(753.550.000)	(235.647.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	618.181.819	233.145.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	605.563.536	310.546.697
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	470.195.355	308.044.697
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(4.973.902.500)	(2.486.951.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(4.973.902.500)	(2.486.951.250)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(37.693.302.464)	13.584.232.014
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 46.598.545.981	10.955.059.753
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	7.879.849	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 8.913.123.366	24.539.291.767

L

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200344752 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 5 tháng 3 năm 1999. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được sửa đổi lần gần nhất vào ngày 11 tháng 7 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Thành viên số 21/2017/NQ-HĐQT, số 22/2017/NQ-HĐQT và số 27/2017/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2017, Ban Lãnh đạo đã quyết định đóng cửa ba chi nhánh sau:

- Chi nhánh tại TP Đà Nẵng
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại TP Hà Nội

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Hà Nội đã hoàn thành. Các thủ tục đóng cửa chi nhánh tại TP Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh vẫn đang được tiến hành.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có hai công ty con như sau:

Công ty con	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng	Chế biến, bảo quản cá và các sản phẩm từ cá, thịt và các sản phẩm từ thịt, rau củ quả, sản phẩm thực ăn gia súc, gia cầm và các mặt hàng thủy hải sản	100%
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long	Dịch vụ chăm sóc trẻ và giáo dục mầm non	100%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty có 513 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 478 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán 6 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bằng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.5 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.7 Đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi và lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4% - 17%
Máy móc thiết bị	8% - 50%
Phương tiện vận tải	10% - 25%
Thiết bị văn phòng	14% - 50%
Phần mềm	20%

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động tài sản cố định là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.13 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.14 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty đã không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Việc áp dụng Thông tư này dẫn đến sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 - *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*. Nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần phải lập là 6.817.968.850 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 6.654.618.750 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay của kỳ báo cáo. Do việc ghi nhận nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng đem lại những lợi ích kinh tế trong tương lai, một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng qua suốt thời gian kể từ ngày trích lập dự phòng đến khi hoàn trả mặt bằng.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2.17 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản dưới hình thức thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời gian cho thuê đã thực hiện.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí đóng gói và vận chuyển.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê nhà máy; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2.24 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ/năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội Cổ đông.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của doanh nghiệp tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của doanh nghiệp là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Công ty không trình bày báo cáo theo bộ phận kinh doanh vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, đóng hộp và xuất khẩu các mặt hàng thủy, hải sản, súc sản đông lạnh và các thực phẩm khác. Công ty cũng không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý vì Công ty chỉ hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	1.293.891.287	522.694.406
Tiền gửi ngân hàng (*)	6.635.205.465	20.499.703.195
Các khoản tương đương tiền (**)	984.026.614	25.576.148.380
	<u>8.913.123.366</u>	<u>46.598.545.981</u>

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là khoản tiền giá trị 800 triệu đồng giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – một công ty con của Công ty (Thuyết minh 15).

(**) Số dư các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Quân đội	3.142.610.000	2.970.739.400	171.870.600	3.142.610.000	2.880.029.800	262.580.200
Cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	2.506.170.000	4.965.788.800	-	2.506.170.000	7.093.984.000	-
	5.648.780.000	7.936.528.200	171.870.600	5.648.780.000	9.974.013.800	262.580.200

(*) Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham chiếu giá đóng cửa của cổ phiếu của các đơn vị đầu tư được niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2018			31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng (Thuyết minh 29(b))	15.000.000.000	15.000.000.000	-	15.000.000.000	15.000.000.000	-
Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 29(b))	110.926.449	110.926.449	-	110.926.449	110.926.449	-
	15.110.926.449	15.110.926.449	-	15.110.926.449	15.110.926.449	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	11.035.625.304	7.868.580.875
Bên liên quan (Thuyết minh 5(b), Thuyết minh 29(b))	<u>793.617.590</u>	<u>793.617.590</u>
	11.829.242.894	8.662.198.465
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	<u>(885.479.363)</u>	<u>(885.479.363)</u>
	<u><u>10.943.763.531</u></u>	<u><u>7.776.719.102</u></u>

Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Dịch vụ EB	2.352.943.611	2.633.060.121
Công ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	<u>1.068.214.408</u>	<u>1.043.086.947</u>

(b) Phải thu dài hạn của khách hàng

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.968.087.951	4.761.705.541
Chuyển sang phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5(a))	<u>(793.617.590)</u>	<u>(793.617.590)</u>
Số dư cuối kỳ/năm (*)	<u><u>3.174.470.361</u></u>	<u><u>3.968.087.951</u></u>

(*) Đây là khoản phải thu Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long - Đà Nẵng, công ty con, liên quan đến việc bán máy móc thiết bị theo hợp đồng số 877-HĐMB/ĐHHL/2012 ngày 1 tháng 9 năm 2012 với giá trị 8.994.332.688 đồng và được thanh toán trong 12 kỳ thanh toán, bắt đầu từ ngày 1 tháng 9 năm 2012 đến ngày 31 tháng 3 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	5.458.254.250	5.458.254.250
Tạm ứng cho nhân viên	423.227.816	846.062.338
Các khoản khác	1.158.402.328	1.151.751.230
	<u>7.039.884.394</u>	<u>7.456.067.818</u>
Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 7)	(6.610.005.480)	(6.610.005.480)
Trong đó:		
- Dự phòng cho khoản phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT (*)	(5.458.254.250)	(5.458.254.250)
- Dự phòng cho khoản phải thu khác	(1.151.751.230)	(1.151.751.230)
	<u>429.878.914</u>	<u>846.062.338</u>

(*) Phải thu từ các cá nhân liên quan đến thuế GTGT phải nộp Nhà nước là 5.458.254.250 đồng được ghi nhận phù hợp với bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 tháng 1 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành. Theo đánh giá của Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi của khoản phải thu này là thấp nên đã quyết định lập dự phòng 100%.

7 DỰ PHÒNG CHO CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30.6.2018		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	11.829.242.894	10.943.763.531	885.479.363
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	7.039.884.394	429.878.914	6.610.005.480
	<u>18.869.127.288</u>	<u>11.373.642.445</u>	<u>7.495.484.843</u>
	31.12.2017		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán cần lập dự phòng:			
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 5(a))	8.662.198.465	7.776.719.102	885.479.363
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)	7.456.067.818	846.062.338	6.610.005.480
	<u>16.118.266.283</u>	<u>8.622.781.440</u>	<u>7.495.484.843</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

7 DỰ PHÒNG CHO CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP THEO)

Biến động về dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.495.484.843	7.501.882.354
Hoàn nhập dự phòng	-	(6.397.511)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.495.484.843</u>	<u>7.495.484.843</u>

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	8.254.045	-
Nguyên vật liệu tồn kho	31.036.706.942	(3.245.174.652)	26.170.276.847	(2.763.076.081)
Công cụ, dụng cụ	1.586.736.640	-	1.519.153.596	-
Chi phí SXKD dở dang	2.199.129.832	-	2.306.182.484	-
Thành phẩm tồn kho	20.509.966.494	(753.966.499)	19.735.809.379	(753.966.499)
Hàng hóa	7.947.779.874	-	8.906.974.000	-
	<u>63.280.319.782</u>	<u>(3.999.141.151)</u>	<u>58.646.650.351</u>	<u>(3.517.042.580)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.999.141.151)		(3.517.042.580)	
	<u>59.281.178.631</u>		<u>55.129.607.771</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.517.042.580	943.366.909
Tăng trong kỳ/năm	482.098.571	2.573.675.671
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.999.141.151</u>	<u>3.517.042.580</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Phí bảo hiểm	75.418.070	178.325.599
Chi phí sửa chữa và bảo dưỡng	472.160.270	224.549.653
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	324.984.967	282.129.500
	<u>872.563.307</u>	<u>685.004.752</u>
(b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	140.034.282	389.101.513
Tài sản liên quan đến nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả	5.928.713.424	6.073.316.190
Chi phí cải tạo văn phòng và nhà kho	745.620.978	421.350.522
Chi phí trả trước dài hạn khác	454.725.046	263.799.964
	<u>7.269.093.730</u>	<u>7.147.568.189</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	7.147.568.189	1.584.708.511
Tăng trong kỳ/năm	788.418.062	6.724.982.972
Phân bổ trong kỳ/năm	(666.892.521)	(1.162.123.294)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>7.269.093.730</u>	<u>7.147.568.189</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	35.413.122.658	60.333.555.409	5.612.486.396	2.336.851.020	103.696.015.483
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	323.850.000	-	-	323.850.000
Phân loại lại (*)	6.930.057.966	(6.930.057.966)	-	-	-
Thanh lý	-	-	(2.069.450.001)	-	(2.069.450.001)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	42.343.180.624	53.727.347.443	3.543.036.395	2.336.851.020	101.950.415.482
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.679.569.667	41.889.853.018	5.014.177.225	2.311.638.853	80.895.238.763
Khấu hao trong kỳ	837.622.360	1.461.507.325	60.844.998	6.437.994	2.366.412.677
Phân loại lại (*)	6.167.303.675	(6.167.303.675)	-	-	-
Thanh lý	-	-	(2.069.450.001)	-	(2.069.450.001)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	38.684.495.702	37.184.056.668	3.005.572.222	2.318.076.847	81.192.201.439
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.733.552.991	18.443.702.391	598.309.171	25.212.167	22.800.776.720
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.658.684.922	16.543.290.775	537.464.173	18.774.173	20.758.214.043

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng và không còn sử dụng lần lượt là 47.661.482.715 đồng và 10.786.009.709 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lần lượt là 42.733.109.059 đồng và 10.786.009.709 đồng).

(*) Trong kỳ, Công ty đã tiến hành phân loại lại kho lạnh và trạm xử lý nước thải từ nhóm Máy móc, thiết bị sang Nhà cửa, vật kiến trúc. Việc phân loại lại này không làm thay đổi chi phí khấu hao đã hạch toán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.987.672.202	-	11.987.672.202
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	748.600.000	748.600.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.987.672.202	748.600.000	12.736.272.202
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	62.383.330	62.383.330
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	-	62.383.330	62.383.330
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	11.987.672.202	-	11.987.672.202
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	11.987.672.202	686.216.670	12.673.888.872

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định với mục đích ban đầu để xây dựng nhà máy, bao gồm quyền sử dụng đất cho lô đất có diện tích 10.306 m² tại lô C3-4 và C3-5 thuộc khu Công nghiệp Dịch vụ Thủy sản Thọ Quang, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng với giá trị ghi sổ là 11.259 triệu đồng và lô đất có diện tích 290,7 m² tại thửa số 1 địa chỉ số 43/1 đường Phước Long, phường Phước Long, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa với giá trị ghi sổ là 729 triệu đồng.

Vào ngày 20 tháng 7 năm 2016, Công ty đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 77/2016/VCB ĐN với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng, thế chấp quyền sử dụng lô đất tại Đà Nẵng (giá trị ghi sổ là 11.259 triệu đồng) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng, công ty con, với Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Xây dựng nhà kho dỡ dang	42.272.590	42.272.590
Phần mềm tin học đang trong quá trình chạy thử	-	588.000.000
	<u>42.272.590</u>	<u>630.272.590</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dỡ dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	630.272.590	483.272.590
Mua sắm	484.450.000	201.000.000
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(323.850.000)	(54.000.000)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(748.600.000)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>42.272.590</u>	<u>630.272.590</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	28.800.713.770	27.120.829.646
Bên liên quan (Thuyết minh 29(b))	1.183.169.432	17.028.208.350
	<u>29.983.883.202</u>	<u>44.149.037.996</u>

Chi tiết cho những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Thực phẩm Hạ Long	7.330.759.300	623.436.000
Công ty TNHH Xuân Việt	8.639.901.737	4.822.117.245
	<u>7.330.759.300</u>	<u>623.436.000</u>
	<u>8.639.901.737</u>	<u>4.822.117.245</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

Mẫu số B 09a - DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động trong kỳ của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thực thu trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
a) Phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	496.288.583	-	-	(20.000.000)	476.288.583
Tiền thuế đất	-	-	-	450.823.500	450.823.500
	<u>496.288.583</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>430.823.500</u>	<u>927.112.083</u>
b) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	324.586.414	9.103.169.435	(8.198.534.579)	-	1.229.221.270
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.004.238	(11.004.238)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.789.843	(13.789.843)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	20.000.000	-	(20.000.000)	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.126.799.198	1.499.539.103	(2.167.266.706)	-	459.071.595
Tiền thuế đất (*)	-	450.823.500	(901.647.000)	450.823.500	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Phạt nộp chậm thuế GTGT (**)	879.400.681	-	-	-	879.400.681
	<u>2.330.786.293</u>	<u>11.102.326.119</u>	<u>(11.296.242.366)</u>	<u>430.823.500</u>	<u>2.567.693.546</u>

(*) Khoản mục này là tiền thuế đất trả cho Nhà nước theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/ĐĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, liên quan tới ba lô đất tại địa chỉ số 39, 43A và 43B phố Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng với tổng diện tích là 62.740,2 m², thời hạn thuê đất là 40 năm kể từ ngày 1 tháng 3 năm 1999. Tiền thuế đất trả hàng năm được thông báo bởi Chi cục thuế quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

(**) Đây là khoản phạt chậm nộp thuế GTGT theo Thông báo số 37025 /TB-CT ngày 17 tháng 10 năm 2016 với số tiền 646.944.330 đồng và số 50010 /TB-CT vào ngày 17 tháng 11 năm 2017 đối với số tiền 232.456.351 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018****14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	2.367.953.576	1.035.376.862
Chi phí tiện ích	230.381.816	-
Chi phí thưởng nhân viên	-	2.073.729.521
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	592.615.298	491.200.956
	<u>3.190.950.690</u>	<u>3.600.307.339</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền giữ hộ Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long (Thuyết minh 29(b))	800.000.000	800.000.000
Kinh phí công đoàn	503.015.703	413.408.844
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 20)	92.449.000	66.351.500
Khác	296.069.062	740.212.231
	<u>1.691.533.765</u>	<u>2.019.972.575</u>

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**a) Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.098.254.250	5.458.254.250
Trả trong kỳ/năm	(180.000.000)	(360.000.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.918.254.250</u>	<u>5.098.254.250</u>

Dự phòng phải trả ngắn hạn phản ánh số thuế giá trị gia tăng phải nộp Ngân sách Nhà nước theo bản án phúc thẩm số 03/HSPT ngày 12 và 13 tháng 1 năm 2005 do Tòa án Nhân dân Tối cao – Tòa Phúc Thẩm tại Hà Nội ban hành (Thuyết minh số 6). Trong kỳ, Công ty đã trả 180 triệu đồng cho cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

16 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ (TIẾP THEO)

b) Dự phòng phải trả dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự phòng khôi phục và hoàn trả mặt bằng (*)	<u>6.073.316.190</u>	<u>6.073.316.190</u>

(*) Đây là khoản dự phòng chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng cho khu đất thuê của Công ty khi kết thúc thời hạn thuê tại số 71, Lê Lai, Phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam theo Hợp đồng thuê đất số 11/HĐ/TĐ ký ngày 15 tháng 3 năm 1999 giữa Công ty và Sở Địa chính Thành phố Hải Phòng, theo đó Công ty có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn hợp đồng thuê. Việc thu dọn bao gồm tháo dỡ các tài sản của Công ty trên khu đất nêu trên và phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu.

Công ty ghi nhận nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng sau khi điều chỉnh ước tính mà nhà thầu xây dựng thực hiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, dựa trên các giả định sau: (i) ước tính của nhà thầu xây dựng sẽ tăng thêm hàng năm theo tỷ lệ lạm phát dự kiến 5,37% một năm; và (ii) giá trị hiện tại của tổng ước tính cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng được chiết khấu về hiện tại theo lãi suất 5,85% một năm (ví dụ: lãi suất trái phiếu Chính phủ 20 năm).

17 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thức 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.977.862.365	3.498.614.365
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(38.587.800)	(520.752.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>2.939.274.565</u>	<u>2.977.862.365</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2018		31.12.2017	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng công ty thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần	1.387.360	27,75	1.387.360	27,75
Cổ đông khác	3.612.640	72,25	3.612.640	72,25
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	5.000.000	100	5.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	5.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận/(Lỗ sau thuế) lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	18.261.917.515	113.035.565.013
Lỗ trong năm	-	-	-	(112.258.365)	(112.258.365)
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	15.649.659.150	110.423.306.648
Lỗ trong kỳ	-	-	-	(13.088.867.223)	(13.088.867.223)
Chia cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	50.000.000.000	15.753.387.350	29.020.260.148	(2.439.208.073)	92.334.439.425

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

20 CỔ TỨC

Biến động của cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2018 VND	Năm kết thúc 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ/năm	66.351.500	53.302.750
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 19) (*)	5.000.000.000	2.500.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(4.973.902.500)	(2.486.951.250)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>92.449.000</u>	<u>66.351.500</u>

(*) Trong năm, Công ty thực hiện chia cổ tức với số tiền là 5.000.000.000 đồng căn cứ theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 4 năm 2018 là 10% mệnh giá cổ phiếu phổ thông (tương đương 1.000 đồng trên một cổ phiếu phổ thông nắm giữ).

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Ngoại tệ các loại	<u>174.248.847</u>	<u>166.368.998</u>

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm bao gồm số ngoại tệ là 7.599 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.599 Đô la Mỹ).

22 DOANH THU THUẦN

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	139.177.725.667	114.157.814.172
Doanh thu bán hàng hóa	29.577.356.838	20.996.832.586
Doanh thu cho thuê kho	801.600.000	870.872.730
	<u>169.556.682.505</u>	<u>136.025.519.488</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(486.954.647)	(348.712.494)
Hàng bán trả lại	(406.573.293)	-
	<u>(893.527.940)</u>	<u>(348.712.494)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	138.284.197.727	113.809.101.678
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	29.577.356.838	20.996.832.586
Doanh thu thuần về cho thuê	801.600.000	870.872.730
	<u>168.663.154.565</u>	<u>135.676.806.994</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	113.806.197.324	89.793.743.014
Giá vốn của hàng hóa đã bán	19.287.489.526	11.819.701.835
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	482.098.571	-
	<u>133.575.785.421</u>	<u>101.613.444.849</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(90.709.600)	(2.300.802.500)
Chiết khấu thanh toán	24.087.381	484.000
	<u>(66.622.219)</u>	<u>(2.300.318.500)</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Chi phí nhân viên	22.333.010.145	14.355.546.271
Chi phí khấu hao TSCĐ	24.517.680	22.753.044
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hàng hóa	4.599.606.542	4.139.592.175
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	3.396.918.401	2.646.181.408
Chi phí quảng cáo, tiếp thị bán hàng	771.552.157	307.967.422
Công tác phí	2.616.609.243	1.271.892.814
Chi phí khác	695.430.200	547.810.922
	<u>34.437.644.368</u>	<u>23.291.744.056</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Chi phí nhân viên	6.114.367.750	6.372.744.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	291.260.838	478.592.431
Thuế, phí và lệ phí	454.823.500	1.684.699.902
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.753.988.950	2.775.759.531
Công tác phí	1.639.111.152	390.357.753
Chi phí khác	2.757.695.811	1.406.711.450
	<u>15.011.248.001</u>	<u>13.108.865.782</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(13.068.867.223)	254.938.227
Thuế tính ở thuế suất 20%	(2.613.773.445)	50.987.645
Điều chỉnh:		
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.613.773.445	-
Dự phòng thiếu của năm trước	20.000.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>20.000.000</u>	<u>50.987.645</u>

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.415.325.497	84.831.560.154
Chi phí nhân viên	43.377.044.636	29.863.098.499
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.428.796.007	2.908.261.927
Chi phí vận chuyển	4.599.606.542	4.139.592.175
Chi phí hỗ trợ nhà phân phối	3.396.918.401	2.646.181.408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.191.287.600	3.917.516.699
Chi phí khác	12.086.818.625	6.570.944.328
	<u>160.495.797.308</u>	<u>134.877.155.190</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018**

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Từ 1.1.2018 đến 30.6.2018 VND	Từ 1.1.2017 đến 30.6.2017 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	41.853.000	41.613.820
ii) <i>Mua hàng hóa và dịch vụ</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	18.328.295.400	15.546.977.040
iii) <i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> Lương và các quyền lợi gộp khác	3.511.777.579	1.531.999.992
iv) <i>Các hoạt động tài chính</i> Chia cổ tức cho cổ đông: - Tổng công ty thủy sản Việt Nam – Công ty cổ phần - Các cổ đông khác	1.387.360.000 3.612.640.000 5.000.000.000	693.680.000 1.806.320.000 2.500.000.000
(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
i) <i>Phải thu ngắn hạn khách hàng (Thuyết minh 5(a))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	793.617.590	793.617.590
ii) <i>Phải thu dài hạn khách hàng (Thuyết minh 5(b))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	3.174.470.361	3.968.087.951
iii) <i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i> Tạm ứng công tác phí và chi phí tiếp khách	-	520.000.000
iv) <i>Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh 4(b))</i> Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con	15.000.000.000 110.926.449 15.110.926.449	15.000.000.000 110.926.449 15.110.926.449

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒ HỘP HẠ LONG

Mẫu số B 09a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

29 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
v) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 12) Công ty TNHH MTV Đồ hộp Hạ Long – Đà Nẵng – Công ty con	1.183.169.432	17.028.208.350
vi) Các khoản phải trả ngắn hạn khác Cổ đông (Thuyết minh 20) Trường mầm non Công ty Cổ phần Đồ hộp Hạ Long – Công ty con (Thuyết minh 15)	92.449.000 800.000.000 892.449.000	66.351.500 800.000.000 866.351.500

30 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê văn phòng và thuê kho không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dưới 1 năm	1.299.884.430	1.096.805.280
Từ 1 đến 5 năm	912.388.300	1.445.404.840
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	2.212.272.730	2.542.210.120

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2018.

L

Vũ Thị Hương Quỳnh
Người lập/Kế toán trưởng



Kek Chin Ann
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền